ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN

TNHH MỘT THÀNH VIÊN

SAMCO

Đồng hành và chia sẻ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

262-264 TRẦN HƯNG ĐẠO, QUẬN I, TP.HCM

ĐIỆN THOẠI: 39200408

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MTV

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.656.904.712.040**	**1.636.792.297.455**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**424.845.498.129**	**406.008.238.110**
1. Tiền	111		424.845.498.129	406.008.238.110
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			**613.200.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			613.200.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**428.122.854.779**	**495.318.071.079**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		286.546.660.303	246.446.139.495
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.422.279.294	66.124.400.857
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		41.016.490.325	56.671.719.325
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		62.917.832.748	143.856.219.298
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.798.876.202)	(20.798.876.202)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.018.468.311	3.018.468.311
IV. Hàng tồn kho	**140**		**790.025.037.260**	**731.141.808.856**
1. Hàng tồn kho	141		790.025.037.260	731.141.808.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.911.321.872**	**3.710.979.410**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.253.108.461	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			815.203.174
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.658.213.411	2.895.776.236
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.287.358.437.534**	**2.357.224.894.032**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18.653.330.000**	**58.737.761.483**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		18.653.330.000	58.737.761.483

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**737.412.674.812**	**769.306.980.170**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	734.921.998.504	766.744.266.131
- Nguyên giá	222	987.617.584.577	983.517.883.167
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(252.695.586.073)	(216.773.617.036)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.490.676.308	2.562.714.039
- Nguyên giá	228	5.103.547.002	4.832.147.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.612.870.694)	(2.269.432.963)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**317.624.791.218**	**313.439.441.778**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	317.624.791.218	313.439.441.778
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**1.170.580.978.078**	**1.185.786.795.301**
1. Đầu tư vào công ty con	251	618.163.159.360	618.163.159.360
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	597.164.665.958	612.370.483.181
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(44.746.847.240)	(44.746.847.240)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**43.086.663.426**	**29.953.915.300**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	39.158.549.035	26.025.800.909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.928.114.391	3.928.114.391
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**3.944.263.149.574**	**3.994.017.191.487**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.936.824.876.991**	**2.057.173.538.496**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.291.698.751.175**	**1.335.978.953.310**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		237.090.957.952	212.721.832.907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82.079.045.341	66.203.679.334
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		50.303.151.731	203.963.881.597
4. Phải trả người lao động	314		108.457.467.798	131.851.504.313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.497.908.729	17.677.425.632
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		95.930.405.790	4.060.795.157

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	529.866.038.817	556.029.164.004
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	174.473.775.017	143.470.670.366
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	**330**	**645.126.125.816**	**721.194.585.186**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	174.765.874.429	218.628.007.556
7. Phải trả dài hạn khác	337	336.068.494.695	375.150.060.938
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	96.139.798.689	96.139.798.689
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	38.151.958.003	31.276.718.003
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**2.007.438.272.583**	**1.936.843.652.991**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**2.007.438.272.583**	**1.936.843.652.991**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.615.716.591.225	1.582.941.527.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	34.782.749.109	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	351.191.785.416	349.974.011.156
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.747.146.833	3.928.114.391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.819.032.443	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.928.114.390	3.928.114.391
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**3.944.263.149.574**	**3.994.017.191.487**

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
PHẠM VĂN HƯỞNG	PHẠM HOÀNG HIỆP	TRẦN QUỐC TOẢN

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MTV

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**2.891.333.684.531**	**2.300.481.760.266**	**2.891.333.684.531**	**2.300.481.760.266**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**2.891.333.684.531**	**2.300.481.760.266**	**2.891.333.684.531**	**2.300.481.760.266**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**2.672.556.489.393**	**2.091.245.831.328**	**2.672.556.489.393**	**2.091.245.831.328**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**218.777.195.138**	**209.235.928.938**	**218.777.195.138**	**209.235.928.938**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**60.042.335.145**	**60.233.944.393**	**60.042.335.145**	**60.233.944.393**
7. Chi phí tài chính	**22**		**19.514.793.273**	**11.878.874.429**	**19.514.793.273**	**11.878.874.429**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.999.612.280	11.777.017.365	18.999.612.280	11.777.017.365
8. Chi phí bán hàng	**25**		**69.425.078.893**	**59.990.287.645**	**69.425.078.893**	**59.990.287.645**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**77.772.312.473**	**74.164.053.515**	**77.772.312.473**	**74.164.053.515**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**112.107.345.644**	**123.436.657.742**	**112.107.345.644**	**123.436.657.742**
11. Thu nhập khác	**31**		**26.112.439.256**	**13.949.039.056**	**26.112.439.256**	**13.949.039.056**
12. Chi phí khác	**32**		**5.319.383.502**	**6.153.097.353**	**5.319.383.502**	**6.153.097.353**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**20.793.055.754**	**7.795.941.703**	**20.793.055.754**	**7.795.941.703**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**132.900.401.398**	**131.232.599.445**	**132.900.401.398**	**131.232.599.445**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**16.957.904.371**	**15.957.169.249**	**16.957.904.371**	**15.957.169.249**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**115.942.497.027**	**115.275.430.196**	**115.942.497.027**	**115.275.430.196**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
PHẠM VĂN HƯỞNG	PHẠM HOÀNG HIỆP	TRẦN QUỐC TOẢN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MTV

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.158.187.969.889	2.634.865.397.363
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.812.011.909.704)	(2.322.456.007.587)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(141.162.247.863)	(115.033.975.255)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(17.722.920.880)	(9.992.056.707)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(34.934.076.938)	(27.539.601.512)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		346.058.151.141	384.732.213.580
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(558.905.892.976)	(398.498.172.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(60.490.927.331)**	**146.077.797.265**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(98.935.000)	(741.254.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.142.182.048)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.755.898.158	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.600.000.000)	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		48.573.265.000	942.138.138
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.182.159.427	58.896.902.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**105.670.205.537**	**55.097.786.376**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.144.544.269.359	1.851.205.997.536
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.170.886.287.546)	(1.875.920.800.619)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(26.342.018.187)**	**(24.714.803.083)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**18.837.260.019**	**176.460.780.558**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**406.008.238.110**	**225.676.790.027**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**424.845.498.129**	**404.691.548.483**

Sài Gòn, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
PHẠM VĂN HƯỞNG	PHẠM HOÀNG HIỆP	TRẦN QUỐC TOẢN

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MTV

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2016

1.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn – TNHH Một Thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu, ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.796.569.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có các đơn vị sản xuất và kinh doanh hạch toán phụ thuộc gồm:

-Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành

-Xí nghiệp Công nghiệp và Dịch vụ Ô Tô

-Xí nghiệp Dịch vụ Ô Tô Isuzu An Lạc

-Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc

-Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành

-Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô Chuyên dùng An Lạc

-Chi nhánh Hà Nội

-Nhà máy ô tô thương mại Samco (*)

(*) Được thành lập căn cứ vào quyết định 86/QĐ-HĐTV ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trong năm 2015, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2016, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 1.343 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.334 người).

2.CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3Đầu tư

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với dịch vụ sửa chữa và lắp ráp xe, Tổng Công ty áp dụng hình thức khoán vật tư, nhân công theo định mức cho từng loại dịch vụ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,…) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định.Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.
Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà, xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	4 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	4 – 10 năm

3.7Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

3.8Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, trong đó:

- Tiền thuê đất : 48 năm
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng: 03 năm

3.10Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.11Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất đầu tư đối với các khoản còn đầu tư tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3.12Quỹ tiền lương

Căn cứ vào Nghị quyết số 07/NQ-HĐTV ngày 17 tháng 3 do chủ tịch Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH Một Thành Viên phê duyệt quỹ lương kế hoạch năm 2015 của Công ty mẹ.

3.13Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí Công Đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.15Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng trong năm bao gồm doanh thu đại lý mua bán xe các loại và xe buýt tự sản xuất, xe chuyên dùng tự sản xuất và nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ xây dựng

Doanh thu xây dựng ghi nhận theo khối lượng thực hiện được chủ đầu tư xác nhận và Tổng Công ty đã xuất hóa đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

-Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

-Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.16Giá vốn

Giá vốn hàng hóa bao gồm giá mua hàng, chi phí mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp.

Giá vốn thành phẩm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí chung phân bổ.

Giá vốn công trình xây dựng được kết chuyển theo tỉ lệ khoán trên doanh thu thực hiện, cho các đội xây dựng thuộc Xí nghiệp Đầu tư Xây dựng Đô Thành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

3.17Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.18Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.19Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	4.741.568.855	3.135.214.088
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	420.103.929.274	402.873.024.022
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**424.845.498.129**	**406.008.238.110**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				613.200.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				613.200.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						

- Đầu tư vào công ty con	618.163.159.360			618.163.159.360		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	597.164.665.958			612.370.483.181		
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	66.175.356.732	48.502.253.658
+ HỢP TÁC XÃ VẬN TẢI 19/5	35.306.149.125	
+ CÔNG TY TNHH SAMSUNG ENGINEERING VIETNAM	30.869.207.607	48.502.253.658
- Các khoản phải thu khách hàng khác	220.371.303.571	197.943.885.837
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	62.917.832.748		143.856.219.293	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.069.333.116		90.621.461.719	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	7.696.671.627		19.872.609.600	
- Cho mượn;				

- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	52.151.828.005		33.362.147.974	
b) Dài hạn	18.653.330.000		58.737.761.483	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;	6.796.455.000		6.790.455.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	11.856.875.000		51.947.306.483	
Cộng	**81.571.162.748**		**202.593.980.776**	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.		3.018.468.311		3.018.468.311

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:	**702.972.198.573**		**665.185.536.444**	
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	305.213.534.424		200.889.068.671	
- Công cụ, dụng cụ;	496.036.185		628.051.110	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	23.604.246.124		37.905.389.613	
- Thành phẩm;	258.686.137.727		255.253.302.296	
- Hàng hóa;	114.824.689.108		170.380.522.363	
- Hàng gửi bán;	147.555.005		129.202.391	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	87.052.838.687		65.956.272.412	
+ CSC-0164: Công tác hạ tầng khu A DA SamSung Electronics HCM CE Complex tại lô I-11,đường D2 KCN cao	16.950.172.416		988.652.880	
+ NT-DANT: Dự án nhơn trạch	10.702.805.035		10.552.803.998	
+ CSC-0173: Xây dựng đường D14 trong Khu công nghệ cao quận 9, Tp.HCM	9.099.317.825			

+ CSC-0176: San lấp mặt bằng Lô HT-3-1 Công ty TNHH New - Hanam đường D2, KCNC, Tăng Nhơn Phú B, Quận 9	8.080.000.000			
+ CSC-0084: Thoát nước thải khu C, D, E	5.704.392.287		5.704.392.287	
+ CSC-0165: XD đường Hoàng Hữu Nam (đoạn từ Bến xe Miền Đông mới đến nút giao với Xa lộ Hà Nội)	4.768.538.365		3.044.080.432	
+ CSC3-0167: Sân bãi, giao thông và cấp thoát nước ngoài nhà xưởng thuộc dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông thủy sản xuất khẩu	3.824.891.564		2.954.712.958	
+ CSC2-0167: Xây dựng đường Song hành Khu công nghệ cao	3.806.059.843		130.568.353	
+ CSC1-0166: Công tác hạ tầng khu biệt thự mẫu thuộc dự án khu dân cư Vina Nam Phú tại địa điểm xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp.HCM	3.664.138.354			
+ CSC-0138: Viet Nam CE Complex Project - Hạng mục Đắp nền và xử lý đất	3.261.140.575		3.917.911.397	
+ CSC-0147: Phần ngầm 15 biệt thự lô A01:A06 và B09:B17	2.691.350.000		2.691.350.000	
+ CSC-0043: Nâng cấp đường Nguyễn Thị Sóc	2.110.540.842		2.696.561.062	
+ NT-04CAN: XD phần thô 04 căn biệt thự - NTrạch - ĐNai	1.718.719.680		1.718.719.680	
+ CSC-0076: Dai Phuoc Lotus -Zone 5, Phase 3 & 4	1.254.978.016		1.254.978.016	
+ CSC-0118: Nâng cấp, sửa chữa tuyến Bà Điểm 4 xã Bà Điểm	934.681.130		1.366.312.348	
+ CSC-0179: Thi công xây lắp, dự án Xây dựng hệ thống cấp nước trong Khu công nghệ cao	933.664.750			
+ NT-02CAN4T: XD 2 nhà biệt thự mẫu 4T - NTrạch - ĐNai	836.219.382		836.219.382	
+ CSC-0172: Thi công xây dựng (phần bổ sung) Dự án Xây dựng đường giao thông D6 trong Khu công nghệ cao TPHCM	716.736.543			
+ CSC-0136: XD Phần thô biệt thư song lập lô A23	682.124.385		682.124.385	
+ CSC-0175: "Công tác đắp nền (GĐ 3)" DA Samsung Electronics HCMC CE Complex	612.168.443			
+ CSC-0177: Công tác hạ tầng cơ bản cho các GĐ 2,3,4 và 5 Dự án Nine South Estates Công ty TNHH Vina Nam Phú	536.708.580			
+ CSC-0087: Công trình đường Gt, HTTN mưa khu DC Thạnh Mỹ Lợi	503.214.194		503.214.194	
+ CSC-0116: Gói thầu xây lắp hạng mục hè đường và cây xanh thuộc dự án xây dựng đường giao thông D2 - Giai đoạn II khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	496.793.095		288.400.367	
+ CSC-0028: Xây dựng Nhà tập thể 112 Trần Văn Kiều	458.166.830		131.961.755	

+ CSC-0029: Xây dựng Nhà tập thể 115 Trần Văn Kiều		339.212.289		339.212.289
+ CSC-0178: XD hàng rào,bảng TTDA,tháo dỡ công trình cũ,san ủi,phát quang dọn dẹp mặt bằng DA Bến xe Miền Đông mới		323.719.179		
+ CSC-0082: Hệ thống thoát nước Khu B		295.794.853		295.794.853
+ CSC-0085: Hệ thống giao thông - thoát nước mưa khu D1.1		291.369.915		291.369.915
+ CSC-0068: Công trình nâng cấp vỉa hè đường Tôn Đức Thắng		216.203.611		216.203.611
+ CSC-0092: Phát triển mạng cấp nước đường Nguyễn Oanh		192.583.729		252.817.479
+ CSC-0041: Cống thoát nước hẻm 125-67 Đinh Tiên Hoàng		180.472.982		180.472.982
+ NT-10CAN: XD phần móng 10 biệt thự lô A15:A24 - NTrạch - ĐNai		167.176.836		167.176.836
+ CSC-0063: Công trình Nâng cấp mở rộng đường T3 Thới Tam Thôn		153.182.021		153.182.021
+ CSC-0083: Xây lắp phân đoạn 2 đường vành đai (Gói 2)		134.058.505		41.183.901
+ CSC-0081: Hệ thống thoát nước khu A huyện Nhà Bè		115.748.409		115.748.409
+ CSC-0120: XE MÁY		104.464.177		252.771.643
+ CSC-0048: Nâng cấp vỉa hè đường Hồ Tùng Mậu		64.799.269		64.799.269
+ LCD-000053: Sửa chữa máy ép TL theo kế hoạch		36.500.400		36.500.400
+ CSC-0150: Phát quang,dọn dẹp vệ sinh mặt bằng DA KDC xã Phú Hội-Nhơn Trạch-Đồng Nai (3)		35.250.494		35.250.494
+ CSC-0180: Phát quang,dọn dẹp vệ sinh mặt bằng DA KDC xã Phú Hội-Nhơn Trạch-Đồng Nai (2016)		35.158.768		
+ CSC-0113: Sửa chữa bãi K15C đường Bến Nghé		23.300.017		
+ CSC-0163: KHU ĐÔ THỊ NĂM SAO - GIAI ĐOẠN 1.2 (39ha)		12.727.055		11.801.699.653
+ CSC5-0167: Sửa chữa mái tôn kho B6-Cảng Bến Nghé		12.713.610		
+ CSC-0050: Nâng cấp vỉa hè đường Đinh Tiên Hoàng		7.380.834		7.380.834
		2.052.000		2.052.000
+ CSC-0171: Hạng mục Đắp cát san nền - Công trình Khu kho Bình Điền				12.141.650.000
+ CSC-0161: NC,sửa chữa tuyến Tây Bắc Lân				67.302.783
+ CSC-0102: Xây dựng đường D8 Khu CN cao				61.539.657
+ CSC-0103: Xây dựng đường Phan Châu Trinh				7.752.289

+ LCD-000043: Sửa chữa máy công cụ, thiết bị các loại	(38.552.400)		(38.552.400)	
Cộng	**87.052.838.687**		**65.956.272.412**	
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	120.050.000		163.000.000	
- XDCB	317.504.741.218		313.276.441.778	
+ CSA-0007: Chi phí KSXD Bến xe Miền Đông mới	312.690.078.094		312.222.107.458	
- Sửa chữa				
Cộng	**317.624.791.218**		**313.439.441.778**	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	697.946.321.314	167.320.098.929	37.836.730.152	15.260.001.349		65.154.731.425	983.517.883.169
- Mua trong kỳ	346.408.000	5.170.769.931	3.157.483.636	589.849.818		100.792.000	9.365.303.385
- Đầu tư XDCB hoàn thành	80.627.273						80.627.273
- Tăng khác			2.128.710.471				2.128.710.471
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	5.251.152.356		1.572.771.240				6.823.923.596
- Giảm khác	89.090.908	5.985.984	555.939.233				651.016.125
Số cuối kỳ	693.033.113.323	172.484.882.876	40.994.213.786	15.849.851.167		65.255.523.425	987.617.584.577
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu kỳ	100.528.683.984	71.911.554.639	16.142.702.509	8.405.017.015		19.785.658.889	216.773.617.036
- Khấu hao trong năm	15.630.397.205	11.601.743.832	3.002.406.719	1.347.937.423		6.602.891.642	38.185.376.821
- Tăng khác	1.343.788	805.004	650.131.767				652.280.559
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	2.263.740.276		94.192.536				2.357.932.812
- Giảm khác	1.416.315	399.985	555.939.233				557.755.533
Số cuối kỳ	113.895.268.386	83.513.703.490	19.145.109.226	9.752.954.438		26.388.550.531	252.695.586.071
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	597.417.637.330	95.408.544.290	21.694.027.643	6.854.984.334		45.369.072.536	766.744.266.133

- Tại ngày cuối năm	579.137.844.937	88.971.179.386	21.849.104.560	6.096.896.729	38.866.972.894	734.921.998.506

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ					4.832.147.002		4.832.147.002
- Mua trong kỳ					29.400.000		29.400.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác					242.000.000		242.000.000
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					5.103.547.002		5.103.547.002
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu kỳ					2.269.432.963		2.269.432.963
- Khấu hao trong năm					343.437.731		343.437.731
- Tăng khác					9.679.994		9.679.994
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ					2.622.550.688		2.622.550.688
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					2.562.714.039		2.562.714.039
- Tại ngày cuối năm					2.480.996.314		2.480.996.314

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	5.253.108.461	
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	39.158.549.035	26.025.800.909
Cộng	**44.411.657.496**	**26.025.800.909**

	Cuối năm	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Cộng		

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

15. Vay và nợ thuê tài chính						
a, Vay ngắn hạn	529.866.038.817		4.170.033.164.718	4.196.196.289.905	556.029.164.004	
b, Vay dài hạn	96.139.798.689				96.139.798.689	
Cộng	**626.005.837.506**		**4.170.033.164.718**	**4.196.196.289.905**	**652.168.962.693**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	56.448.410.754		23.964.185.296	

+ CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI	30.785.986.738			
+ CÔNG TY TNHH Ô TÔ ISUZU VIỆT NAM	25.662.424.016			
+ CÔNG TY TNHH DENSO VIỆT NAM			23.964.185.296	
- Phải trả cho các đối tượng khác	180.642.547.198		188.757.647.611	
Cộng	**237.090.957.952**		**212.721.832.907**	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế	**24.849.141.175**	**108.824.288.916**	**128.555.676.058**	**5.117.754.033**
Thuế GTGT hàng nội địa		**20.135.318.986**	**22.063.088.078**	**(1.927.769.092)**
Thuế GTGT hàng nội địa		19.985.224.442	21.912.993.534	(1.927.769.092)
Thuế GTGT hàng nội địa (Công trình)		150.094.544	150.094.544	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		29.650.077.932	29.650.077.932	
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu		20.178.606.942	21.009.303.447	(830.696.505)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.654.736.305	16.943.955.280	34.920.127.847	(1.321.436.262)
Thuế tài nguyên		415.080	484.320	(69.240)
Thuế nhà đất				
Tiền thuê đất	10.059.428.638	7.494.275.573	4.783.533.982	12.770.170.229
Thuế thu nhập cá nhân	(1.865.023.768)	14.421.639.123	16.129.060.452	(3.572.445.097)

Các loại thuế khác				
Các khoản phải nộp khác		**18.000.000**	**18.000.000**	
Các khoản phụ thu				
Các khoản phí, lệ phí		18.000.000	18.000.000	
Các khoản khác	**176.218.964.186**	**41.263.556.492**	**180.954.862.652**	**36.527.658.026**
Thu điều tiết				
Các khoản nộp phạt				
Nộp khác	176.218.964.186	41.263.556.492	180.954.862.652	36.527.658.026
Tổng cộng	**201.068.105.361**	**150.105.845.408**	**309.528.538.710**	**41.645.412.059**

	Cuối năm	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	13.497.908.729	17.677.425.632
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**13.497.908.729**	**17.677.425.632**

	Cuối năm	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	95.930.405.790	4.060.795.157
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	387.966.296	229.775.535
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;	29.900.307	

- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.152.881.728	3.546.489.360
b) Dài hạn	336.068.494.695	375.150.060.938
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.234.772.775	11.843.161.535
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	323.833.721.920	363.306.899.403
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	**431.998.900.485**	**379.210.856.095**

	Cuối năm	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;	174.765.874.429	218.628.007.556
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	**174.765.874.429**	**218.628.007.556**
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21. Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

	Cuối năm	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối năm	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.928.114.391	3.928.114.391
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	**1.468.570.302.369**						**59.032.356.715**		**345.864.113.574**				**1.873.466.772.658**
- Tăng vốn trong năm trước													

- Lãi trong năm trước							115.275.430.196						115.275.430.196
- Tăng khác							8.611.733.979	16.920.019.035	2.421.851.998				27.953.605.012
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác							122.225.121.701						122.225.121.701
Số dư đầu năm nay	**1.582.941.527.444**						**3.928.114.391**		**349.974.011.156**				**1.936.843.652.991**
- Tăng vốn trong năm nay	32.775.063.781												32.775.063.781
- Lãi trong năm nay							115.942.497.027						115.942.497.027
- Tăng khác							1.819.032.443	34.782.749.109	1.217.774.260				37.819.555.812
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác							115.942.497.028						115.942.497.028
Số dư cuối năm nay	**1.615.716.591.225**						**5.747.146.833**	**34.782.749.109**	**351.191.785.416**				**2.007.438.272.583**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp tăng trong năm	32.775.063.781	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp đầu năm	1.582.941.527.444	1.468.570.302.369
+ Vốn góp cuối năm	1.615.716.591.225	1.468.570.302.369
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	34.782.749.109	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	351.191.785.416	349.974.011.156
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán xe ô tô	1.332.863.573.178	1.139.946.063.605
- Doanh thu hoa hồng bán xe		
- Doanh thu bán phụ tùng	13.870.682.510	7.162.883.602
- Doanh thu đóng thùng		
- Doanh thu xe khách	1.067.413.136.383	818.324.318.217
- Doanh thu xe chuyên dùng & TB chuyên dùng	93.015.000.000	37.947.727.269
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe	122.348.268.551	112.850.322.265
- Doanh thu cho thuê văn phòng	29.126.922.055	27.559.836.914
- Doanh thu giữ xe	4.568.203.268	1.730.873.470
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	220.765.273.991	149.549.981.868
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	132.363.636	
- Doanh thu khác	5.521.143.600	69.668.000
- Doanh thu phụ kiện	1.709.117.359	5.340.085.056
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước		
Cộng	**2.891.333.684.531**	**2.300.481.760.266**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		

- Giá vốn hàng hoá (Xe)	1.290.456.245.700	1.152.926.613.514
- Giá vốn hàng hoá (Phụ Kiện)	1.249.590.911	6.537.688.800
- Giá vốn thành phẩm (Đóng thùng)		
- Giá vốn thành phẩm (Xe Buyt)	952.454.969.958	633.774.952.565
- Giá vốn thành phẩm (Chuyên dùng)	76.836.814.758	30.491.465.345
- Giá vốn nội bộ	324.531	
- Giá vốn của dịch vụ sửa chữa xe và phụ tùng	119.093.164.658	102.303.329.647
- Giá vốn xây dựng	209.632.891.670	141.273.757.219
- Giá vốn bất động sản	122.727.273	
- Giá vốn khác	22.709.759.934	23.938.024.238
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**2.672.556.489.393**	**2.091.245.831.328**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.686.587.425	1.474.440.856
- Thu từ các khoản đầu tư;	56.325.763.500	48.078.830.462
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1.445.125.000	10.351.217.587
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	7.999.506	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	576.859.714	329.455.488
Cộng	**60.042.335.145**	**60.233.944.393**
5. Chi phí tài chính		

- Lãi tiền vay;	18.999.612.280	11.777.017.365
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	264.350.466	101.857.064
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	250.830.527	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**19.514.793.273**	**11.878.874.429**
6. Thu nhập khác		
- Thu về nhượng bán thanh lý tài sản		
- Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng	7.202.684	4.211.520
- Thu từ các khoản nợ khó đòi		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.690.000.000	
- Thu nhập từ thù lao	1.224.074.485	1.361.620.663
- Thu nhập khác	20.191.162.087	12.583.206.873
Cộng	**26.112.439.256**	**13.949.039.056**
7. Chi phí khác		
- Chi phí về nhượng bán , thanh lý tài sản	4.031.391.720	2.962.670.230
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng		
- Chi phí của các khoản nợ khó đòi		
- Lỗ do thanh lý tài sản cố định		
- Chi phí thù lao	738.922.880	610.503.800
- Chi phí khác	549.068.902	2.579.923.323
Cộng	**5.319.383.502**	**6.153.097.353**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	77.772.312.473	74.164.053.515
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	43.636.825.412	52.597.339.828
+ Lương công nhân viên	39.621.683.414	43.602.585.410
+ Khấu hao TSCĐ hữu hình	4.015.141.998	8.994.754.418
- Các khoản chi phí QLDN khác.	34.135.487.061	21.566.713.687

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	69.425.078.893	59.990.287.645
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	33.360.224.938	32.403.089.030
+ Lương công nhân viên	11.213.942.621	14.456.187.138
+ Chi phí khuyến mãi, quà tặng cho mục đích bán hàng	8.623.740.615	3.563.122.194
+ Chi phí giao xe (vận chuyển, xăng , dầu …)	7.695.105.746	6.471.731.854
+ Thuê văn phòng, MB, nhà xưởng	5.827.435.956	7.912.047.844
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	36.064.853.955	27.587.198.615
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	989.197.317.636	638.154.560.223
- Chi phí nhân công;	112.229.719.732	107.930.465.557
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	21.405.610.068	33.236.217.892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	30.884.743.613	23.441.115.518
- Chi phí khác bằng tiền.	68.182.805.337	46.345.416.063
Cộng	**1.221.900.196.386**	**849.107.775.253**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.957.904.371	15.957.169.249
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác.....

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
PHẠM VĂN HƯỞNG	PHẠM HOÀNG HIỆP	TRẦN QUỐC TOẢN

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
M.S.D.N: 0300481551-C.T.T.N.H.H
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH